

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU CẦU TRE**  
**NĂM 2016**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Cầu Tre
- Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số: 0300629913 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/03/2017
- Vốn điều lệ: 117.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 136.264.350.340 đồng
- Địa chỉ: 125/208 Lương Thế Vinh, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM
- Số điện thoại: +84-8-39612805 Fax: +84-8-39612057
- Website: [www.cautre.vn](http://www.cautre.vn)
- Mã cổ phiếu: CTE

Hiện tại Công ty chưa niêm yết cổ phiếu tại các Sở Giao dịch chứng khoán.

**2. Quá trình hình thành và phát triển:**

**• Những sự kiện quan trọng:**

- Việc thành lập và chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Công ty Cổ phần CBHXX Cầu Tre trước đây là Xí nghiệp CBHXX Cầu Tre, là một doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 14/04/2006 của UBND TP.HCM và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007.

**• Ngành nghề kinh doanh:**

- Trồng và chế biến Chè (Trà)
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất trà các loại, các loại bánh, kẹo, thực phẩm, nước giải khát (Không sản xuất nước giải khát tại trụ sở)
- Bán buôn thực phẩm, trà các loại do công ty tự sản xuất
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng và cho thuê (Chi tiết được quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản 2014)
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim, ảnh)

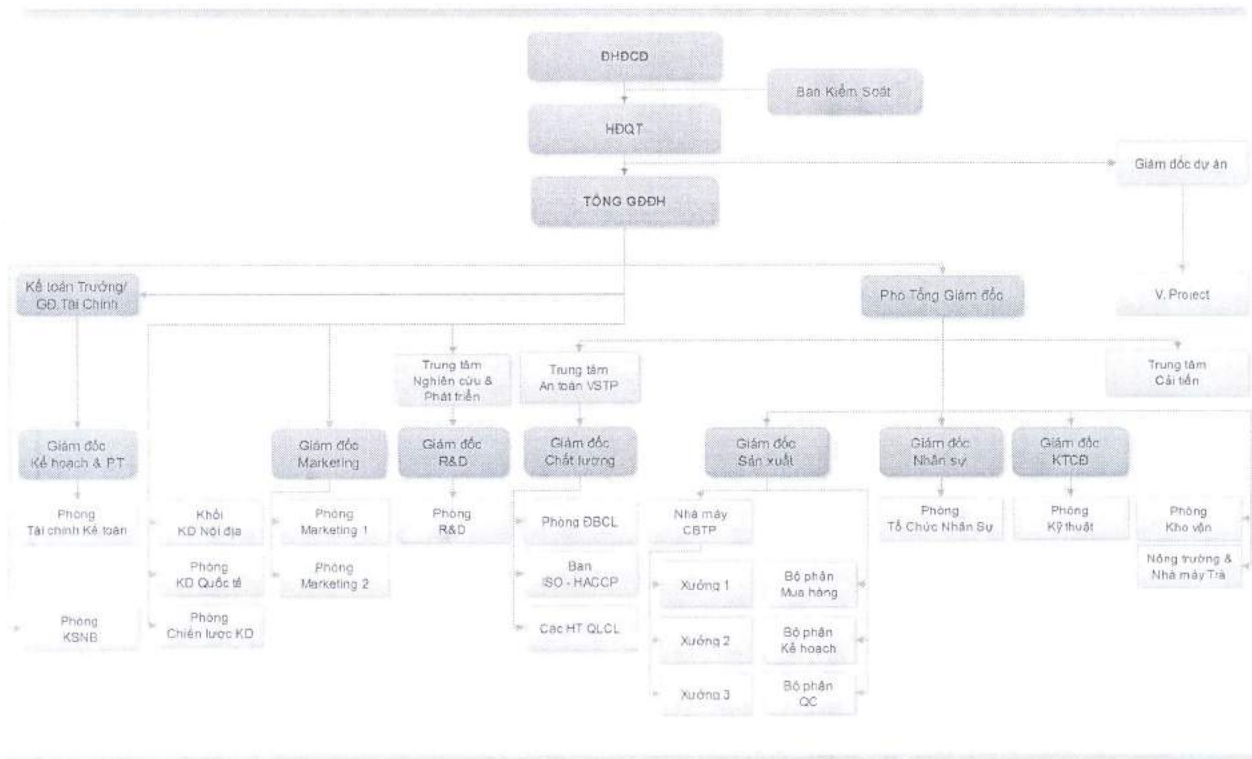
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

- Dịch vụ ăn uống khác (Cung cấp suất ăn theo hợp đồng)

Trong đó có các ngành nghề kinh doanh chính là:

- + Sản xuất và chế biến hải sản;
- + Sản xuất và chế biến thực phẩm; thức ăn nấu sẵn (Ready Meal)
- + Trồng và chế biến trà.

- **Tình hình về mô hình quản trị và bộ máy quản lý:**



### 3. Định hướng phát triển:

- Đầu tư và phát triển thương hiệu để đưa Công ty trở thành doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm hàng đầu tại Việt Nam.

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm:

- Tạo điều kiện thuận lợi để Ban điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD, phê duyệt kế hoạch SXKD hàng quý, hàng năm, trao đổi thông tin về định hướng dài hạn;
- Tập trung nâng cao công tác quản trị Công ty, tăng cường công tác giám sát tất cả các lĩnh vực hoạt động, đảm bảo theo sát với định hướng mục tiêu đã đề ra;
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT để hỗ trợ Ban Điều hành trong công tác quản lý để mang lại hiệu quả hoạt động cho Công ty;
- Hội đồng quản trị đã thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT như: Kế hoạch kinh doanh, quỹ lương, ngân sách đầu tư năm 2016; Tổ chức ĐHCĐ thường niên 2016 để xin thông qua chủ trương xây dựng NM CBTP mới tại KCN Hiệp Phước, chủ trương đầu tư quy hoạch chuyển đổi công năng khu đất 125/208 Lương Thế Vinh, Q.Tân Phú; Tiêu chí chọn Nhà đầu tư thực hiện các Dự án; Tổ chức ĐHCĐ bất thường 2016 để xin thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Nhà đầu tư CJ CheilJedang, việc từ nhiệm và bầu bổ sung các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;...



- Từ đầu năm 2017 đến nay, HĐQT cũng đã thông qua các quyết định về kế hoạch Quỹ lương tháng 13/2016, tổ chức lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc thay đổi ngành nghề kinh doanh và sửa đổi Điều lệ Công ty, chủ trương đầu tư Dự án 35 Lương Minh Nguyệt...

## 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: Tỷ đồng

| STT | CHỈ TIÊU             | NĂM 2015 | NĂM 2016 |           | Tỷ lệ (%)         |                   |
|-----|----------------------|----------|----------|-----------|-------------------|-------------------|
|     |                      |          | Kế hoạch | Thực hiện | TH2016/<br>KH2016 | TH2016/<br>TH2015 |
| 1   | Tổng doanh thu       | 740,58   | 700,20   | 780,19    | 111,42            | 105,35            |
| 2   | Doanh thu KD chính   | 719,92   | 700,20   | 754,65    | 107,78            | 104,82            |
|     | + Xuất khẩu          | 485,91   | 415,50   | 481,73    | 115,94            | 99,14             |
|     | + Nội địa            | 234,01   | 284,70   | 272,92    | 95,86             | 116,63            |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế | 8,23     | 4,25     | 2,27      | 53,41             | 27,58             |

## 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Từ cuối năm 2016 đến ngày 31/03/2017, Tập đoàn CJ CheilJedang đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty từ các cổ đông lớn là Transwell Enterprises Limited (VinaCapital làm đại diện), Quỹ Đầu tư Việt Nam, Tổng Công ty Sông Đà và của các cổ đông khác, trở thành cổ đông chiến lược của Công ty với tổng số cổ phần nắm giữ 51,6%. Từ đó, dẫn đến việc thay đổi các đại diện phần vốn của các cổ đông (thay đổi một số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát).

## 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Đầu tư xây dựng Khu phức hợp Nhà máy CBTP mới tại KCN Hiệp để trở thành Trung tâm Thực phẩm lớn nhất tại VN với nhiều Xưởng chế biến nhiều nhóm sản phẩm khác nhau, Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm, Trung tâm Kho vận và Trung tâm ATTP,...

- Củng cố và phát triển hệ thống phân phối nội địa, tăng dần tỉ trọng doanh số nội địa so với xuất khẩu; xây dựng kế hoạch chuyên sâu về cơ cấu thị trường, phân khúc tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu sản phẩm dưới thương hiệu Cầu Tre đến với thị trường Hàn Quốc, Mỹ, EU.

## III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Báo cáo tình hình tài chính

#### • Tình hình Tài chính:

| Chỉ tiêu                          | Năm 2015        | Năm 2016        | % Tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 379.274.296.352 | 422.147.621.147 | 111         |
| Doanh thu thuần                   | 740.577.310.894 | 780.188.875.587 | 105         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.769.461.914   | 245.406.288     | 3,2         |
| Lợi nhuận khác                    | 458.941.740     | 2.025.172.483   | 441         |
| Lợi nhuận trước thuế              | 8.228.403.654   | 2.270.578.771   | 27,6        |
| Lợi nhuận sau thuế                | 4.619.468.205   | 1.037.505.081   | 22,5        |

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu                                                  | ĐVT | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------|-----|----------|----------|---------|
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                                 | Lần | 1,14     | 1,13     |         |
| Hệ số thanh toán nhanh                                    | Lần | 0,49     | 0,34     |         |
| Hệ số Nợ / Tổng Tài sản                                   | %   | 64,35    | 67,72    |         |
| Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu                                 | %   | 180      | 210      |         |
| Vòng quay hàng tồn kho                                    | Lần | 3,62     | 3,45     |         |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần                | %   | 0,62     | 0,1      |         |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu                 | %   | 3,48     | 0,76     |         |
| Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản                   | %   | 1,2      | 0,26     |         |
| Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần | %   | 1,05     | 0,03     |         |

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2016:

| Chỉ tiêu                                | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                          |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              | <b>316.776.305.032</b> | <b>274.094.938.739</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.615.959.143          | 12.846.949.885         |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn        | 87.542.216.003         | 103.446.159.708        |
| IV. Hàng tồn kho                        | 220.258.200.919        | 156.715.979.708        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                | 3.449.928.967          | 1.085.849.438          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               | <b>105.371.316.115</b> | <b>105.179.357.613</b> |
| I. Tài sản cố định                      | 83.093.580.974         | 80.328.793.781         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình             | 80.090.591.323         | 68.398.640.110         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính       | -                      | 8.628.441.300          |
| 3. Tài sản cố định vô hình              | 3.002.989.651          | 3.301.712.371          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang      | 6.986.406.803          | 6.734.615.789          |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 711.710.000            | 711.710.000            |
| III. Tài sản dài hạn khác               | 14.127.618.338         | 16.136.733.319         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                | <b>422.147.621.147</b> | <b>379.274.296.352</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                        |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>285.883.270.807</b> | <b>244.047.451.093</b> |
| I. Nợ ngắn hạn                          | 280.388.098.949        | 241.078.555.304        |



| Chỉ tiêu                             | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| II. Nợ dài hạn                       | 5.495.171.858          | 2.968.895.789          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             | <b>136.264.350.340</b> | <b>135.226.845.259</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                    | 136.264.350.340        | 135.226.845.259        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 117.000.000.000        | 117.000.000.000        |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        |                        |                        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển             | 33.897.130.517         | 33.897.130.517         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.037.505.081          | 4.619.468.205          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>422.147.621.147</b> | <b>379.274.296.352</b> |

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp: Không có
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại : 11.700.000 CP
  - + Cổ phiếu thường : 11.700.000 CP
  - + Cổ phiếu ưu đãi : 0
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : Không có
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
  - + Cổ phiếu thường : 11.700.000 CP
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: Không có

### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Nhìn chung, các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 tương đối hoàn thành so với kế hoạch đề ra:

- Tổng sản lượng tiêu thụ năm 2016 là 5.469 tấn, đạt tỷ lệ 103,5% so với cùng kỳ 2015, đạt tỷ lệ 95,8% so với kế hoạch 2016.

] - Tổng doanh thu thuần là 780,2 tỷ đồng đạt 105,3% so với 2015 (740,6 tỷ đồng) và đạt 111,4% so với kế hoạch 2016 (700,2 tỷ đồng).

- Doanh số nội địa đạt 272,92 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 116,63 so với năm 2015, dẫn đến lợi nhuận nội địa cũng tăng so với cùng kỳ.

Riêng chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 2,27 tỷ đồng, chỉ đạt 53,41% so với kế hoạch đề ra do doanh số ngành thực phẩm đông lạnh xuất khẩu không đạt kế hoạch mong muốn dẫn đến lợi nhuận giảm; doanh số ngành hàng hải sản xuất khẩu có tăng nhưng lợi nhuận cũng không bằng so với cùng kỳ năm 2015.

### 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Các chương trình về giám sát quản lý để tiết giảm chi phí của Công ty tiếp tục phát huy tác dụng, đạt hiệu quả tốt.
- Năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý được củng cố và nâng cao.
- Mặt bằng sản xuất được sắp xếp lại một cách hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.
- Ban Điều hành Công ty chủ động linh hoạt trong hợp tác với các đối tác có năng lực tài chính, máy móc thiết bị, sẵn sàng hỗ trợ Công ty trong hoạt động sản xuất.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

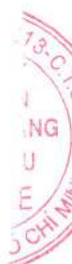
- Tập trung củng cố và đẩy mạnh phát triển hệ thống kinh doanh nội địa, đẩy mạnh các hoạt động marketing để tăng cường nhận diện thương hiệu thông qua các chương trình xúc tiến quảng cáo, PR, sampling tại các siêu thị, chợ, rạp phim CGV
- Tiếp tục củng cố và mở rộng phát triển thị trường xuất khẩu thông qua đối tác hiện hữu và khách hàng mới.
- Đẩy mạnh sản phẩm Cầu Tre đến với thị trường Hàn Quốc, Mỹ, EU thông qua kênh phân phối toàn cầu CJ.
- Đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các dòng sản phẩm mới, cải tiến chất lượng, mẫu mã tăng năng lực cạnh tranh nhóm sản phẩm chủ lực, tạo sự khác biệt của sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.
- Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí hoạt động; giảm các chi phí quản lý, chi phí gián tiếp.
- Đẩy nhanh việc thực hiện xây dựng Nhà máy CBTP mới.

#### IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (đã được kiểm toán)

- Bảng cân đối kế toán (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015)

|                                                               | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 1/1/2016<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)      | <b>100</b> |             | <b>316.776.305.032</b> | <b>274.094.938.739</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>110</b> |             | <b>5.615.959.143</b>   | <b>12.846.949.885</b>  |
| Tiền                                                          | 111        | 4           | 5.615.959.143          | 12.846.949.885         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b> |             | <b>87.452.216.003</b>  | <b>103.446.159.708</b> |
| Phải thu của khách hàng                                       | 131        | 5           | 68.123.981.346         | 76.984.862.322         |
| Trả trước cho người bán                                       | 132        |             | 1.896.551.011          | 7.731.091.109          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                        | 136        | 7(a)        | 18.280.972.017         | 19.451.380.336         |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                           | 137        | 6           | (849.288.371)          | (721.174.059)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>220.258.200.919</b> | <b>156.715.979.708</b> |
| Hàng tồn kho                                                  | 141        |             | 221.470.717.853        | 157.996.083.369        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                | 149        |             | (1.212.516.934)        | (1.280.103.661)        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                  | <b>150</b> |             | <b>3.449.928.967</b>   | <b>1.085.849.438</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                    | 151        | 14(a)       | 2.115.067.144          | 1.079.110.696          |
| Thuế phải thu Nhà nước                                        | 153        | 16(b)       | 1.334.861.823          | 6.738.742              |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>105.371.316.115</b> | <b>105.179.357.613</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b> |             | <b>452.000.000</b>     | <b>1.267.504.724</b>   |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216        | 7(b)        | 452.000.000            | 1.267.504.724          |

|                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 1/1/2016<br>VND        |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>83.093.580.974</b>  | <b>80.328.793.781</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 9           | 80.090.591.323         | 68.398.640.110         |
| <i>Nguyên giá</i>                          | 222        |             | 276.532.503.907        | 244.667.561.095        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 223        |             | (196.441.912.584)      | (176.268.920.985)      |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính    | 224        | 10          | -                      | 8.628.441.300          |
| <i>Nguyên giá</i>                          | 225        |             | -                      | 11.504.588.400         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 226        |             | -                      | (2.876.147.100)        |
| Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 11          | 3.002.989.651          | 3.301.712.371          |
| <i>Nguyên giá</i>                          | 228        |             | 5.526.231.779          | 5.526.231.779          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>              | 229        |             | (2.523.242.128)        | (2.224.519.408)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>6.986.406.803</b>   | <b>6.734.615.789</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | 12          | 6.986.406.803          | 6.734.615.789          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>711.710.000</b>     | <b>711.710.000</b>     |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 1.311.054.757          | 1.311.054.757          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (599.344.757)          | (599.344.757)          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>14.127.618.338</b>  | <b>16.136.733.319</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 14(b)       | 8.083.835.451          | 8.849.139.041          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | 17          | 6.043.782.887          | 7.287.594.278          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>422.147.621.147</b> | <b>379.274.296.352</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>285.883.270.807</b> | <b>244.047.451.093</b> |





|                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 1/1/2016<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>280.388.098.949</b> | <b>241.078.555.304</b> |
| Phải trả người bán                      | 311        | 15          | 134.040.362.597        | 79.104.355.636         |
| Người mua trả tiền trước                | 312        |             | 544.026.865            | 769.932.944            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                  | 313        | 16(a)       | 1.490.931.457          | 2.122.434.458          |
| Phải trả người lao động                 | 314        |             | 9.205.066.197          | 8.589.060.783          |
| Chi phí phải trả                        | 315        | 19          | 6.960.022.454          | 9.847.607.337          |
| Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | 20(a)       | 2.576.446.521          | 1.814.823.289          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | 18(a)       | 125.252.978.723        | 139.240.947.902        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi             | 322        | 21          | 318.264.135            | (410.607.045)          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>5.495.171.858</b>   | <b>2.968.895.789</b>   |
| Phải trả dài hạn khác                   | 337        | 20(b)       | 972.237.440            | 995.707.440            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn        | 338        | 18(b)       | 4.293.226.878          | 1.732.743.108          |
| Thuế thu nhập hoãn lại                  | 341        | 17          | 229.707.540            | 240.445.241            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>       | <b>400</b> |             | <b>136.264.350.340</b> | <b>135.226.845.259</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>136.264.350.340</b> | <b>135.226.845.259</b> |
| Vốn cổ phần                             | 411        | 23          | 117.000.000.000        | 117.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        | 24          | 33.897.130.517         | 33.897.130.517         |
| Lỗi lũy kế                              | 421        |             | (14.632.780.177)       | (15.670.285.258)       |
| -Lỗi lũy kế đến cuối năm trước          | 421a       |             | (15.670.285.258)       | (20.289.753.463)       |
| -LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 1.037.505.081          | 4.619.468.205          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>422.147.621.147</b> | <b>379.274.296.352</b> |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:  
(Đã ký)

Người duyệt:  
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Vũ  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa Bình  
Tổng Giám đốc



– Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh:

|                                                                              | Mã số | Thuyết minh | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | 26          | 793.882.564.455 | 742.730.347.692 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | 26          | 13.693.688.868  | 2.153.036.798   |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)                                               | 10    | 26          | 780.188.875.587 | 740.577.310.894 |
| Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | 27          | 650.572.737.231 | 601.867.340.046 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)                                                 | 20    |             | 129.616.138.356 | 138.709.970.848 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | 28          | 1.994.056.002   | 3.070.006.712   |
| Chi phí tài chính                                                            | 22    | 29          | 8.696.921.913   | 13.397.686.100  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | 5.841.559.001   | 7.084.243.521   |
| Chi phí bán hàng                                                             | 25    | 30          | 73.871.801.978  | 66.041.697.350  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 31          | 48.796.064.179  | 54.571.132.196  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 245.406.288     | 7.769.461.914   |
| Thu nhập khác                                                                | 31    | 32          | 2.517.896.923   | 593.278.263     |
| Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 492.724.440     | 134.336.523     |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 2.025.172.483   | 458.941.740     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                                  | 50    |             | 2.270.578.771   | 8.228.403.654   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | 34          | -               | 1.505.331.873   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | 34          | 1.233.073.690   | 2.103.603.576   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | 1.037.505.081   | 4.619.468.205   |
| Lãi trên cổ phiếu                                                            |       |             |                 |                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | 35          | 89              | 395             |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:  
(Đã ký)

Người duyệt:  
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Vũ  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa Bình  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                                                                      | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2016<br>VND             | 2015<br>VND<br>Phân loại lại |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                |                         |                              |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                         | 01        |                |                         |                              |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                             |           |                |                         |                              |
| Khấu hao và phân bổ                                                                  | 02        |                | 17.595.567.219          | 16.722.348.454               |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03        |                | 107.873.185             | 798.894.929                  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 1.140.647.412           | 458.562.827                  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |                | (158.382.004)           | (465.792.980)                |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06        |                | 5.841.559.001           | 7.084.243.521                |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> |                | <b>26.797.843.584</b>   | <b>32.826.660.405</b>        |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                                | 09        |                | 15.601.483.519          | (6.119.457.552)              |
| Biến động hàng tồn kho                                                               | 10        |                | (63.521.980.084)        | 18.543.427.025               |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        |                | 48.547.264.395          | (12.634.107.189)             |
| Biến động chi phí trả trước                                                          | 12        |                | 391.014.840             | 3.705.282.820                |
|                                                                                      |           |                | <b>27.815.626.254</b>   | <b>36.321.805.509</b>        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14        |                | (5.818.461.753)         | (7.104.567.153)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15        |                | (294.046.739)           | -                            |
| Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh                                           | 17        |                | (811.149.835)           | (294.432.088)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |                | <b>20.891.967.927</b>   | <b>28.922.806.268</b>        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                           |           |                |                         |                              |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                 | 21        |                | (16.309.994.583)        | (21.533.428.315)             |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                 | 22        |                | -                       | 18.181.818                   |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                                      | 27        |                | 158.382.004             | 447.611.162                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |                | <b>(16.151.612.579)</b> | <b>(21.067.635.335)</b>      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|                                                                | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2016<br>VND             | 2015<br>VND<br>Phân loại lại |
|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  |           |                |                         |                              |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được                         | 33        |                | 390.728.662.233         | 373.089.814.762              |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        |                | (402.700.379.801)       | (370.750.097.733)            |
| Tiền trả cổ tức                                                | 36        |                | (3.825.000)             | (45.600.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |                | <b>(11.975.542.568)</b> | <b>2.294.117.029</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>     | <b>50</b> |                | <b>(7.235.187.220)</b>  | <b>10.149.287.962</b>        |
| <b>Tiền đầu năm</b>                                            | <b>60</b> |                | <b>12.846.949.885</b>   | <b>2.703.894.848</b>         |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |                | <b>4.196.478</b>        | <b>(6.232.925)</b>           |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:  
(Đã ký)

Người duyệt:  
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Vũ  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa Bình  
Tổng Giám đốc





– **Bảng thuyết minh báo cáo tài chính**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Cầu Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và chế biến hải sản, súc sản, nông sản, thực phẩm tươi và khô phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; trồng và chế biến chè và cho thuê kho bãi.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1.352 nhân viên (1/1/2016: 1.327 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(c) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(d) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                | 20 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 12 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm  |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 3 – 7 năm   |
| ▪ vườn cây lâu năm       | 10 – 20 năm |

**(e) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

300  
CỔ  
HỮU  
HỮU  
C  
V/PK

4

hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(e).

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Chi phí nâng cấp**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí nâng cấp được sử dụng hơn một năm và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 6 năm.

(j) **Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(k) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) **Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu

nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là chế biến và kinh doanh thực phẩm và nông sản, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.



#### 4. Tiền

|                                       | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt                              | 575.538.624       | 517.648.124     |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 5.040.420.519     | 12.329.301.761  |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 5.615.959.143     | 12.846.949.885  |

#### 5. Phải thu của khách hàng

##### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

|                     | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------|-------------------|-----------------|
| Tại Foong USA, Inc  | 24.313.183.654    | 18.000.388.224  |
| Prodisal SAS        | -                 | 19.693.686.658  |
| Các khách hàng khác | 43.810.797.692    | 39.290.787.440  |
|                     | 68.123.981.346    | 76.984.862.322  |

##### (b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                                                    | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV (SATRA) | 1.243.486.987     | 1.253.489.537   |

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

##### (c) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

|                         | 2016<br>VND  | 2015<br>VND |
|-------------------------|--------------|-------------|
| Số dư đầu năm           | 721.174.059  | 385.225.565 |
| Tăng dự phòng trong năm | 151.055.532  | 335.948.494 |
| Hoàn nhập               | (22.941.220) | -           |
| Số dư cuối năm          | 849.288.371  | 721.174.059 |

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

|                         | Số ngày<br>quá hạn | 31/12/2016     |                 |                                  | 1/1/2016           |                |                 |                                  |
|-------------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
|                         |                    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Công ty TNHH Bán Rẻ     | Trên 360           | 184.937.898    | 184.937.898     | -                                | Trên 180           | 312.009.242    | 184.937.898     | 127.071.344                      |
| Công ty TNHH Minh Nhung | Trên 360           | 215.626.054    | 122.273.117     | 93.352.937                       | Trên 180           | 156.089.928    | -               | 156.089.928                      |
| Khác                    | Trên 180           | 547.918.550    | 542.077.356     | 5.841.194                        | Trên 180           | 536.236.161    | 536.236.161     | -                                |
|                         |                    | 948.482.502    | 849.288.371     | 99.194.131                       |                    | 1.004.335.331  | 721.174.059     | 283.161.272                      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## 7. Phải thu khác

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

|                       | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-----------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 15.825.143.900    | 16.231.193.900  |
| Khác                  | 2.455.828.117     | 3.220.186.436   |
|                       | 18.280.972.017    | 19.451.380.336  |

### (b) Phải thu dài hạn khác

|                | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Ký quỹ dài hạn | 452.000.000       | 1.267.504.724   |

## 8. Hàng tồn kho

|                                        | 31/12/2016          |                 | 1/1/2016            |                 |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND      | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi<br>đường              | 65.650.757.760      | -               | 4.310.197.951       | -               |
| Nguyên vật liệu                        | 46.592.711.661      | 354.097.285     | 62.688.473.634      | 354.097.285     |
| Công cụ và dụng cụ                     | 15.598.350.933      | -               | 14.661.737.197      | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 36.150.601.361      | 370.673.142     | 37.896.591.058      | 370.673.141     |
| Thành phẩm                             | 57.478.236.138      | 487.746.507     | 38.429.619.323      | 555.333.235     |
| Hàng hóa                               | 60.000              | -               | 9.464.206           | -               |
|                                        | 221.470.717.85<br>3 | 1.212.516.934   | 157.996.083.36<br>9 | 1.280.103.661   |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | 2016<br>VND   | 2015<br>VND     |
|----------------------------|---------------|-----------------|
| Số dư đầu năm              | 1.280.103.661 | 817.157.226     |
| Tăng dự phòng trong năm    | 56.673.742    | 2.043.091.154   |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (76.914.869)  | -               |
| Hoàn nhập                  | (47.345.600)  | (1.580.144.719) |
| Số dư cuối năm             | 1.212.516.934 | 1.280.103.661   |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 1.506 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2016: 740 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                           | Nhà cửa<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND | Vườn cây<br>lâu năm<br>VND | Tổng<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                        | 93.560.733.626 | 125.785.308.282               | 9.141.959.617                    | 6.915.634.917               | 9.263.924.653              | 244.667.561.095 |
| Tăng trong năm                       | -              | 10.661.873.228                | 2.657.464.752                    | 69.600.000                  | -                          | 13.388.937.980  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang | -              | 6.971.416.432                 | -                                | -                           | -                          | 6.971.416.432   |
| Chuyển từ tài sản thuê tài<br>chính  | -              | 11.504.588.400                | -                                | -                           | -                          | 11.504.588.400  |
| Số dư cuối năm                       | 93.560.733.626 | 154.923.186.342               | 11.799.424.369                   | 6.985.234.917               | 9.263.924.653              | 276.532.503.907 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                |                               |                                  |                             |                            |                 |
| Số dư đầu năm                        | 70.480.013.525 | 90.858.776.146                | 5.427.218.932                    | 4.639.684.859               | 4.863.227.523              | 176.268.920.985 |
| Khấu hao trong năm                   | 4.386.147.683  | 10.646.595.509                | 1.005.290.887                    | 387.977.518                 | 583.218.192                | 17.009.229.789  |
| Chuyển từ tài sản thuê tài<br>chính  | -              | 3.163.761.810                 | -                                | -                           | -                          | 3.163.761.810   |
| Số dư cuối năm                       | 74.866.161.208 | 104.669.133.465               | 6.432.509.819                    | 5.027.662.377               | 5.446.445.715              | 196.441.912.584 |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                |                               |                                  |                             |                            |                 |
| Số dư đầu năm                        | 23.080.720.101 | 34.926.532.136                | 3.714.740.685                    | 2.275.950.058               | 4.400.697.130              | 68.398.640.110  |
| Số dư cuối năm                       | 18.694.572.418 | 50.254.052.877                | 5.366.914.550                    | 1.957.572.540               | 3.817.478.938              | 80.090.591.323  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 13.078 triệu VND (1/1/2016: 10.714 triệu VND) được thể  
chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).  
Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 81.694 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31  
tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 67.249 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## 10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

|                                      | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                               |
| Số dư đầu năm                        | 11.504.588.400                |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (11.504.588.400)              |
| Số dư cuối năm                       | -                             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                               |
| Số dư đầu năm                        | 2.876.147.100                 |
| Khấu hao trong năm                   | 287.614.710                   |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (3.163.761.810)               |
| Số dư cuối năm                       | -                             |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                               |
| Số dư đầu năm                        | 8.628.441.300                 |
| Số dư cuối năm                       | -                             |

Công ty thuê thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến hết giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê này được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 18(b)(ii)).

## 11. Tài sản cố định vô hình

|                                 | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng<br>VND   |
|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------|
| Nguyên giá                      |                             |                                |               |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 4.290.013.929               | 1.236.217.850                  | 5.526.231.779 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                             |                                |               |
| Số dư đầu năm                   | 1.435.801.558               | 788.717.850                    | 2.224.519.408 |
| Khấu hao trong năm              | 115.272.720                 | 183.450.000                    | 298.722.720   |
| Số dư cuối năm                  | 1.551.074.278               | 972.167.850                    | 2.523.242.128 |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                             |                                |               |
| Số dư đầu năm                   | 2.854.212.371               | 447.500.000                    | 3.301.712.371 |
| Số dư cuối năm                  | 2.738.939.651               | 264.050.000                    | 3.002.989.651 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản cố định vô hình có nguyên giá 173 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: Không).

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                        | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                          | 6.734.615.789   | 1.854.473.041   |
| Tăng trong năm                         | 7.884.875.144   | 11.955.433.487  |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình   | (6.971.416.432) | (5.076.803.021) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình    | -               | (186.000.000)   |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn  | (213.698.208)   | (1.615.808.135) |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | (447.969.490)   | (196.679.583)   |
| Số dư cuối năm                         | 6.986.406.803   | 6.734.615.789   |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                   | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------|-------------------|-----------------|
| Quyền sử dụng đất | 5.458.837.859     | 5.458.837.859   |
| Phí thiết kế      | 1.165.874.424     | 1.165.874.424   |
| Khác              | 361.694.520       | 109.903.506     |
|                   | 6.986.406.803     | 6.734.615.789   |



### 13. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016 như sau:

|                                    | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu/<br>quyền biểu quyết | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| <b>Đầu tư vốn vào đơn vị khác</b>  |                   |                               |                |                 |                |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 145.900           | 0,66%                         | 1.311.054.757  | (599.344.757)   | 711.710.000    |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 14. Chi phí trả trước

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                 | 31/12/2016<br>VND    | 1/1/2016<br>VND      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                | 56.965.698           | 56.254.517           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.058.101.446        | 1.022.856.179        |
|                                 | <u>2.115.067.144</u> | <u>1.079.110.696</u> |

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

|                                           | Chi phí<br>nâng cấp<br>VND | Công cụ và<br>dụng cụ<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                             | 3.909.032.771              | 4.940.106.270                | 8.849.139.041        |
| Tăng trong năm                            | 4.433.724.545              | 911.362.919                  | 5.345.087.464        |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213.698.208                | -                            | 213.698.208          |
| Phân bổ trong năm                         | (3.510.569.278)            | (2.813.519.984)              | (6.324.089.262)      |
| Số dư cuối năm                            | <u>5.045.886.246</u>       | <u>3.037.949.205</u>         | <u>8.083.835.451</u> |

## 15. Phải trả người bán

### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

|                           | 31/12/2016      |                                 | 1/1/2016       |                                 |
|---------------------------|-----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND  | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Kadonaga Seafood Co., Ltd | 94.967.268.927  | 94.967.268.927                  | 59.206.237.132 | 59.206.237.132                  |
| Các nhà cung cấp khác     | 39.073.093.670  | 39.073.093.670                  | 19.898.118.504 | 19.898.118.504                  |
|                           | 134.040.362.597 | 134.040.362.597                 | 79.104.355.636 | 79.104.355.636                  |

### (b) Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                                                  | 31/12/2016     |                                 | 1/1/2016       |                                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|                                                                  | Giá gốc<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| Công ty Cổ phần Thương mại và<br>Dịch vụ Cần Giờ                 | 1.551.000      | 1.551.000                       | 151.752.150    | 151.752.150                     |
| Chi nhánh Tổng công ty TM Sài Gòn –<br>TNHH MTV – Kho lạnh Satra | 36.851.164     | 36.851.164                      | 59.291.287     | 59.291.287                      |
| Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn                                   | 382.580.598    | 382.580.598                     | 284.019.395    | 284.019.395                     |
| Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn                                | 37.856.349     | 37.856.349                      | -              | -                               |

Các khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 16. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

### (a) Thuế phải nộp Nhà nước

|                               | 1/1/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã trả<br>trong năm/<br>Cần trừ<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị<br>gia tăng      | 1.142.894.997   | 31.150.400.806                  | (31.178.748.912)                          | -                    | 1.114.546.891     |
| Thuế xuất<br>nhập khẩu        | 3.155.144       | 893.973.340                     | (1.022.745.394)                           | 125.616.910          | -                 |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 294.046.739     | -                               | (294.046.739)                             | -                    | -                 |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 678.319.378     | 2.877.535.438                   | (3.185.530.490)                           | -                    | 370.324.326       |
| Các loại thuế khác            | 4.018.200       | 71.234.028                      | (69.191.988)                              | -                    | 6.060.240         |
|                               | 2.122.434.458   | 34.993.143.612                  | (35.750.263.523)                          | 125.616.910          | 1.490.931.457     |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

|                     | 1/1/2016<br>VND | Số phải thu<br>trong năm<br>VND | Hoàn lại/<br>Phân loại lại<br>VND | Số đã nhận<br>trong năm<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---------------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | -               | -                               | 125.616.910                       | -                              | 125.616.910       |
| Các loại thuế khác  | 6.738.742       | (3.672.256.397)                 | 1.131.911.956                     | 3.742.850.612                  | 1.209.244.913     |
|                     | 6.738.742       | (3.672.256.397)                 | 1.257.528.866                     | 3.742.850.612                  | 1.334.861.823     |

17. Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại

|                                         | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:         |                   |                 |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng  | 1.392.004.491     | 1.970.768.052   |
| Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang | 4.651.778.396     | 5.316.826.226   |
|                                         | 6.043.782.887     | 7.287.594.278   |
| Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại:     |                   |                 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | (50.493.792)      | (28.528.564)    |
| Chi phí trả trước dài hạn               | (179.213.748)     | (211.916.677)   |
|                                         | (229.707.540)     | (240.445.241)   |
|                                         | 5.814.075.347     | 7.047.149.037   |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗ<br>được khấu trừ<br>VND |
|------------------|----------------------|-------------------------------|
| 2017             | Chưa quyết toán      | 35.393.168.606                |
| 2018             | Chưa quyết toán      | 5.286.317.488                 |
|                  |                      | 40.679.486.094                |



# 18. Vay và nợ thuê tài chính

## (a) Biến động của vay và nợ thuê tài chính

|                                                              | 1/1/2016                 |                                 |                 |                   | 31/12/2016                                 |                          |                                 |  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|
|                                                              | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND     | Giảm<br>VND       | Chênh lệch tỷ giá<br>chưa thực hiện<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  |
| Vay ngắn hạn                                                 | 134.460.050.460          | 134.460.050.460                 | 385.962.702.533 | (397.142.260.853) | 544.232.159                                | 123.824.724.299          | 123.824.724.299                 |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)                               | 3.367.750.500            | 3.367.750.500                   | 1.428.254.424   | (3.367.750.500)   | -                                          | 1.428.254.424            | 1.428.254.424                   |  |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả<br>trong vòng 12 tháng (b)(ii) | 1.413.146.942            | 1.413.146.942                   | -               | (1.413.146.942)   | -                                          | -                        | -                               |  |
|                                                              | 139.240.947.902          | 139.240.947.902                 | 387.390.956.957 | (401.923.158.295) | 544.232.159                                | 125.252.978.723          | 125.252.978.723                 |  |

|                           | 1/1/2016                 |                                 |               |               | 31/12/2016                                             |                          |                                 |  |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|
|                           | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND   | Giảm<br>VND   | Chuyển qua vay<br>và nợ ngắn hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |  |
| Vay dài hạn (b)(i)        | 1.669.467.872            | 1.669.467.872                   | 4.765.959.700 | (713.946.270) | (1.428.254.424)                                        | 4.293.226.878            | 4.293.226.878                   |  |
| Nợ thuê tài chính (b)(ii) | 63.275.236               | 63.275.236                      | -             | (63.275.236)  | -                                                      | -                        | -                               |  |
|                           | 1.732.743.108            | 1.732.743.108                   | 4.765.959.700 | (777.221.506) | (1.428.254.424)                                        | 4.293.226.878            | 4.293.226.878                   |  |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                                  | <b>Loại<br/>tiền</b> | <b>Lãi suất<br/>năm</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí<br>Minh |                      |                         |                           |                             |
| -Khoản vay 1                                                                     | VND                  | 5,7%-6%                 | 89.526.068.537            | 93.579.370.808              |
| -Khoản vay 2                                                                     | USD                  | 3%                      | 34.298.655.762            | 40.880.679.652              |
|                                                                                  |                      |                         | <hr/> 123.824.724.299     | <hr/> 134.460.050.460 <hr/> |

Các khoản vay ngân hàng không được đảm bảo.

(b) **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Vay dài hạn                           | 5.721.481.302     | 5.037.218.372   |
| Nợ thuê tài chính                     | -                 | 1.476.422.178   |
|                                       | 5.721.481.302     | 6.513.640.550   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.428.254.424)   | (4.780.897.442) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 4.293.226.878     | 1.732.743.108   |

(i) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|                                                       | Loại<br>tiền | Lãi<br>suất<br>năm | Năm<br>đáo<br>hạn | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Ngoại thương Việt Nam |              |                    |                   |                   |                 |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                                 | VND          | 9,5%               | 2016              | -                 | 2.949.000.000   |
| Ngân Hàng Thương mại Cổ<br>phần Việt Nam Thịnh Vượng  |              |                    |                   |                   |                 |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh                                 | VND          | 9,4%               | 2020              | 5.721.481.302     | 2.088.218.372   |
|                                                       |              |                    |                   | 5.721.481.302     | 5.037.218.372   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                 |              |                    |                   | (1.428.254.424)   | (3.367.750.500) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                        |              |                    |                   | 4.293.226.878     | 1.669.467.872   |

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 13.078 triệu VND tại ngày 31/12/2016 (1/1/2016: 10.714 triệu VND) (Thuyết minh 9).



(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

|                                                 | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo<br>hạn | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty Cho Thuê Tài<br>Chính Quốc Tế Chailease | VND          | 9,5%-10%        | 2017              | -                 | 1.476.422.178   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng           |              |                 |                   | -                 | (1.413.146.942) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                  |              |                 |                   | -                 | 63.275.236      |

## 19. Chi phí phải trả

|                                | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Thương doanh số                | 5.885.458.637     | 8.330.189.107   |
| Chi phí khuyến mãi và tiếp thị | 446.950.353       | 151.348.619     |
| Chi phí gia công sản phẩm      | -                 | 65.550.000      |
| Phí hợp đồng tư vấn kỹ thuật   | -                 | 32.097.000      |
| Chi phí lãi vay                | 113.510.473       | 90.413.225      |
| Chi phí phải trả khác          | 514.102.991       | 1.178.009.386   |
|                                | 6.960.022.454     | 9.847.607.337   |

## 20. Phải trả khác

### (a) Phải trả ngắn hạn khác

|                          | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| Bảo hiểm xã hội          | -                 | 874.419.250     |
| Phải trả cho các cổ đông | 368.732.750       | 372.557.750     |
| Khác                     | 2.207.713.771     | 567.846.289     |
|                          | 2.576.446.521     | 1.814.823.289   |

### (b) Phải trả dài hạn khác

|                        | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Ký quỹ dài hạn đã nhận | 972.237.440       | 995.707.440     |

## 21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động trong năm của quỹ khen thưởng và phúc lợi như sau:

|                | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|----------------|---------------|---------------|
| Số dư đầu năm  | (410.607.045) | (116.174.957) |
| Tăng trong năm | 1.540.021.015 | -             |
| Sử dụng        | (811.149.835) | (294.432.088) |
| Số dư cuối năm | 318.264.135   | (410.607.045) |

## 22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                        | Vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND | Tổng<br>VND     |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------|-----------------|
| Số dư tại<br>ngày 1 tháng 1 năm 2015   | 117.000.000.000    | 33.897.130.517                  | (20.289.753.463) | 130.607.377.054 |
| Lợi nhuận thuần trong năm              | -                  | -                               | 4.619.468.205    | 4.619.468.205   |
| Số dư tại<br>ngày 1 tháng 1 năm 2016   | 117.000.000.000    | 33.897.130.517                  | (15.670.285.258) | 135.226.845.259 |
| Lợi nhuận thuần trong năm              | -                  | -                               | 1.037.505.081    | 1.037.505.081   |
| Số dư tại<br>ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 117.000.000.000    | 33.897.130.517                  | (14.632.780.177) | 136.264.350.340 |

913-C.  
Y  
N  
ANG  
AU  
AE  
HỒ CHÍ MINH

## 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2016  |                 | 1/1/2016    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 11.700.000  | 117.000.000.000 | 11.700.000  | 117.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 11.700.000  | 117.000.000.000 | 11.700.000  | 117.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 11.700.000  | 117.000.000.000 | 11.700.000  | 117.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## 24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông. Quỹ được lập cho mục đích để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

## 25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 31/12/2016    | 1/1/2016      |
|------------------------|---------------|---------------|
|                        | VND           | VND           |
| Trong vòng 1 năm       | 4.015.424.425 | 4.467.498.658 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 307.677.014   | 307.677.014   |
| Trên 5 năm             | 799.174.530   | 876.093.784   |
|                        | 5.122.275.969 | 5.651.269.456 |



(b) Ngoại tệ

|     | 31/12/2016 |                      | 1/1/2016  |                      |
|-----|------------|----------------------|-----------|----------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND      | Nguyên tệ | Tương đương VND      |
| USD | 57.870     | 1.313.560.022        | 407.614   | 9.153.162.268        |
| JPY | 31.185     | 6.054.880            | 32.637    | 6.068.850            |
| EUR | 1.086      | 25.882.134           | 207       | 5.052.498            |
|     |            | <u>1.345.497.036</u> |           | <u>9.164.283.616</u> |

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                          | 2016<br>VND            | 2015<br>VND            |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                           |                        |                        |
| ▪ Bán hàng                               | 781.608.433.148        | 733.584.126.496        |
| ▪ Cho thuê kho bãi và các hoạt động khác | 12.274.131.307         | 9.146.221.196          |
|                                          | <u>793.882.564.455</u> | <u>742.730.347.692</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu      |                        |                        |
| ▪ Chiết khấu thương mại                  | 2.857.897.837          | 780.386.642            |
| ▪ Giảm giá hàng bán                      | 32.111.212             | 408.817.269            |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                    | 10.803.679.819         | 963.832.887            |
|                                          | <u>13.693.688.868</u>  | <u>2.153.036.798</u>   |
| Doanh thu thuần                          | <u>780.188.875.587</u> | <u>740.577.310.894</u> |

## 27. Giá vốn hàng bán

|                                        | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thành phẩm đã bán                      | 643.667.352.521 | 596.125.917.942 |
| Cho thuê kho bãi và các hoạt động khác | 6.905.384.710   | 5.741.422.104   |
|                                        | 650.572.737.231 | 601.867.340.046 |

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| Lãi tiền gửi                       | 18.382.004    | 17.841.162    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.807.515.127 | 2.582.583.424 |
| Cổ tức được chia                   | 140.000.000   | 429.770.000   |
| Chiết khấu thanh toán              | 28.158.871    | 39.812.126    |
|                                    | 1.994.056.002 | 3.070.006.712 |

## 29. Chi phí tài chính

|                                     | 2016<br>VND   | 2015<br>VND    |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Chi phí lãi vay                     | 5.841.559.001 | 7.084.243.521  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.714.715.500 | 5.854.879.752  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.140.647.412 | 458.562.827    |
|                                     | 8.696.921.913 | 13.397.686.100 |

## 30. Chi phí bán hàng

|                           | 2016<br>VND    | 2015<br>VND    |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên         | 25.295.390.780 | 23.764.444.890 |
| Chi phí vật liệu          | 1.360.503.591  | 3.023.616.789  |
| Chi phí khấu hao          | 317.542.227    | 330.931.272    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.803.560.435  | 9.072.262.426  |
| Chi phí khác              | 37.094.804.945 | 29.850.441.973 |
|                           | 73.871.801.978 | 66.041.697.350 |

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | 2016<br>VND    | 2015<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nhân viên                     | 23.697.611.462 | 27.001.781.567 |
| Chi phí thiết bị và dụng cụ văn phòng | 2.976.326.405  | 2.560.684.333  |
| Chi phí khấu hao                      | 4.124.342.014  | 4.841.392.210  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 10.357.737.650 | 11.272.696.303 |
| Chi phí khác                          | 7.640.046.648  | 8.894.577.783  |
|                                       | 48.796.064.179 | 54.571.132.196 |

**32. Thu nhập khác**

|                                          | 2016<br>VND   | 2015<br>VND |
|------------------------------------------|---------------|-------------|
| Thuế được hoàn lại                       | 1.131.911.956 | -           |
| Phí hỗ trợ                               | 780.811.000   | -           |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | -             | 18.181.818  |
| Khoản phải trả được xóa sổ               | -             | 17.662.117  |
| Thu nhập khác                            | 605.173.967   | 557.434.328 |
|                                          | 2.517.896.923 | 593.278.263 |

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                        | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 484.751.517.916 | 453.312.503.942 |
| Chi phí nhân công và nhân viên                         | 179.143.326.090 | 169.848.625.555 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                            | 17.595.567.219  | 16.722.348.454  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 36.997.380.227  | 34.221.443.225  |
| Chi phí khác                                           | 54.752.811.936  | 48.375.248.416  |



### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                     | 2016<br>VND   | 2015<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |               |                 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                | -             | 1.505.331.873   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  |               |                 |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời      | 568.025.860   | (1.374.093.411) |
| Lỗi tính thuế đã sử dụng                            | 665.047.830   | 3.477.696.987   |
|                                                     | 1.233.073.690 | 2.103.603.576   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 1.233.073.690 | 3.608.935.449   |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                      | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 2.270.578.771 | 8.228.403.654 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 454.115.754   | 1.645.680.731 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -             | 1.505.331.873 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 806.957.936   | 543.876.845   |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (28.000.000)  | (85.954.000)  |
|                                      | 1.233.073.690 | 3.608.935.449 |

#### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu từ năm hoạt động đầu tiên (2007) và 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định thuế hiện hành cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập cho 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên tạo ra lợi nhuận tính thuế (từ năm 2007 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011). Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập này sẽ chịu thuế suất 20% (2015: 22%).

### 35. Lãi trên cổ phiếu

#### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo là 1.037.505.081 VND (2015: 4.619.468.205 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 11.700.000 cổ phiếu (2015: 11.700.000), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

|                                            | 2016<br>VND   | 2015<br>VND   |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 1.037.505.081 | 4.619.468.205 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

|                                                                                       | 2016       | 2015       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 | 11.700.000 | 11.700.000 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                          | 2016<br>VND | 2015<br>VND |
|--------------------------|-------------|-------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 89          | 395         |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                    | Giá trị giao dịch |               |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                                                                                    | 2016<br>VND       | 2015<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                                  |                   |               |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV (SATRA)</b>                          |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 123.486.156       | 7.245.303.939 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                      |                   |               |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Trung tâm Phân phối Satra</b>                 |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 3.545.491.568     | -             |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Trung tâm Điều hành Satra</b>                 |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 4.205.377.043     | -             |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Trung tâm Phân phối Satra Saigon</b>          |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 451.092.768       | -             |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Trung tâm Phân phối Satra - Siêu thị Thuế</b> |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 121.284.714       | -             |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Trung tâm Phân phối Satrafoods Phạm Hùng</b>  |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                                   | 434.150.309       | -             |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Kho lạnh Satra</b>                            |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                            | 1.638.910.000     | 3.523.083.750 |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn</b>                                              |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                            | 3.107.829.294     | 2.755.846.202 |

|                                                      | Giá trị giao dịch |               |
|------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
|                                                      | 2016<br>VND       | 2015<br>VND   |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ</b> |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                              | 41.209.479        | 1.400.733.950 |
| <b>Công ty TNHH MTV Vissan</b>                       |                   |               |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                     | 43.091.703        | 28.647.863    |
| <b>Công ty Cổ phần Transimex Sài Gòn</b>             |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                              | 129.819.649       | 192.370.115   |
| <b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>    |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                              | -                 | 2.623.810     |
| <b>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quận 3</b>  |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                              | 31.090.893        | 2.645.455     |
| <b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>                   |                   |               |
| Lương và thưởng                                      | 4.268.220.357     | 6.498.243.690 |



### 37. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

|                                                      | 2015<br>(đã phân loại<br>lại)<br>VND | 2015<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>VND |
|------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |                                      |                                            |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác     | (12.634.107.189)                     | (17.705.875.530)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>28.922.806.268</b>                | <b>23.851.037.927</b>                      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |                                      |                                            |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | (21.533.428.315)                     | (16.507.259.974)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>(21.067.635.335)</b>              | <b>(16.041.466.994)</b>                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |                                      |                                            |
| Tiền trả cổ tức                                      | (45.600.000)                         | -                                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>2.294.117.029</b>                 | <b>2.339.717.029</b>                       |

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập:  
(Đã ký)

Người duyệt:  
(Đã ký)

Nguyễn Xuân Vũ  
Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa Bình  
Tổng Giám đốc

## V. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

### Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Cầu Tre tại 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Vấn đề lưu ý: Không có

## VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Không phát sinh.

## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của công ty (Phụ lục 1)
2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

### a. Tổng Giám đốc: Bà Trần Thị Hòa Bình

- Ngày tháng năm sinh: 06/11/1954
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí (Đại học Ko'then – CHLB Đức), Quản lý DN
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- Số cổ phần nắm giữ: 2.500 cổ phần

### b. Phó Tổng Giám đốc: Ông Võ Quang Vinh

- Ngày tháng năm sinh: 20/04/1957
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ học vấn: Trên Đại học
- Trình độ chuyên môn: Đại học Hóa phân tích, Tiến sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Số cổ phần nắm giữ: 2.800 cổ phần

### c. Kế toán trưởng: Ông Nguyễn Xuân Vũ

- Ngày tháng năm sinh: 07/04/1977
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Thống kê, Kế toán
- Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng Công ty
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

3. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: Không có

#### 4. Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc:

- Tiền lương : 4.268.220.357 đồng
- Tiền thưởng: 0 đồng
- Các quyền lợi khác: 0 đồng

#### 5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Vào thời điểm 31/12/2016, tổng số lao động của Công ty là: 1.352 người

Trong đó: + Số lao động gián tiếp: 195 người

+ Số lao động trực tiếp: 1.147 người

#### • Các chính sách đối với người lao động:

- Đảm bảo sản xuất thường xuyên và ổn định cho người lao động của Công ty.
- Luôn chú trọng đến việc cải thiện, nâng cao thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho NLD; đảm bảo thu nhập của Người lao động được hưởng theo thành quả lao động,
- Cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động (môi trường, điều kiện vệ sinh nơi làm việc, chế độ an toàn lao động – vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động,...)
- Đưa ra những chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp cho Công ty. .
- Người Lao động được đào tạo, nâng cao tay nghề phù hợp với vị trí, chức danh công việc; hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia các khóa đào tạo trong và ngoài nước nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.
- Có chính sách qui hoạch, đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình phát triển Công ty nhằm gia tăng về chất lượng nguồn nhân lực.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp để gắn kết người lao động.

#### 6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Ngày 02/12/2016, tại Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc từ nhiệm của 04 thành viên HĐQT là: B. Đặng Phạm Minh Loan, Ô. Lê Thanh Hạo Nhiên, Ô. Lê Xuân Đồng, Ô. Trần Bảo Minh; và đã bầu bổ sung thay thế bằng các thành viên sau:

1. Ông Chang Bok Sang
2. Ông Roh Woong Ho
3. Ông Kim Jung Ho
4. Ông Park Young Ju

Ngày 24/12/2016, Ông Chang Bok Sang đã được Hội đồng Quản trị thống nhất bầu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay cho bà Lê Minh Trang.

### VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

#### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

#### • Hội đồng quản trị:

Gồm 08 người, bao gồm: 01 Chủ tịch và 07 thành viên. Trong đó có 06 thành viên độc lập không điều hành, 02 thành viên tham gia điều hành.



| S<br>TT | Họ tên            | Chức danh  | Nơi công tác                                                         | Số hữu CP<br>và/hoặc<br>đại diện | Tỷ lệ<br>(%) | Ghi chú                                                                                                                                             |
|---------|-------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | Chang Bok Sang    | Chủ tịch   | Trưởng đại diện Công ty<br>VPĐD CJ CheilJedang Corp.<br>tại Việt Nam | 6.037.671                        | 51,6         | Là thành<br>viên từ<br>02/12/2016,<br>thay cho<br>B.Đặng<br>Phạm Minh<br>Loan, Ô.Lê<br>Thanh Hạo<br>Nhiên,<br>Ô.Trần Bảo<br>Minh, Ô.Lê<br>Xuân Đồng |
| 2       | Roh Woong Ho      | Thành viên | Giám đốc Kinh doanh Đông<br>Nam Á _Cty thực phẩm CJ<br>CheilJedang   | 0                                | 0            |                                                                                                                                                     |
| 3       | Kim Jung Ho       | Thành viên | Giám đốc Tài chính<br>CJ Freshway Vietnam                            | 0                                | 0            |                                                                                                                                                     |
| 4       | Park Young Ju     | Thành viên | Giám đốc điều hành<br>Cty Thực phẩm CJ<br>CheilJedang                | 0                                | 0            |                                                                                                                                                     |
| 5       | Lê Minh Trang     | Thành viên | Tổng Giám đốc TCTy TM<br>Sài Gòn (Satra)                             | 0                                | 0            |                                                                                                                                                     |
| 6       | Trần Thị Hòa Bình | Thành viên | Tổng Giám đốc Cty CP<br>CBHKK Cầu Tre                                | 2.500                            | 0,02         |                                                                                                                                                     |
| 7       | Nguyễn Hữu Trung  | Thành viên | Chuyên viên P.ĐT-TC TCTy<br>TM SG (Satra)                            | 0                                | 0,00         |                                                                                                                                                     |
| 8       | Võ Quang Vinh     | Thành viên | Phó Tổng Giám đốc Cty CP<br>CBHKK Cầu Tre                            | 5.033.800                        | 43,02        |                                                                                                                                                     |

- Thông qua các phiên họp thường kỳ hoặc trao đổi bằng văn bản, HĐQT Công ty đã thảo luận, thống nhất và biểu quyết những vấn đề quan trọng trong công tác quản trị và điều hành Công ty theo đúng Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

+ Bà Lê Minh Trang, ông Nguyễn Hữu Trung hỗ trợ trong việc định hướng phát triển thị trường trong, ngoài nước và nhiều chiến lược quan trọng khác; hỗ trợ công ty tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất kinh doanh nhằm phát triển thương hiệu, tăng hiệu quả hoạt động cho Công ty.

+ Bà Đặng Phạm Minh Loan, ông Lê Thanh Hạo Nhiên, ông Lê Xuân Đồng, ông Trần Bảo Minh (từ nhiệm từ 02/12/2016) cũng đã có những công tác giám sát, đánh giá khách quan đối với hoạt động của Ban Điều hành, từ đó đã hỗ trợ, định hướng chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện, tình hình của Công ty.

+ Các thành viên mới: Ông Chang Bok Sang, Ông Roh Woong Ho, Ông Kim Jung Ho, Ông Park Young Ju thay thế cho các thành viên từ nhiệm, cũng đã tham gia chỉ đạo, hỗ trợ một số công tác, hoạt động của công ty, đặc biệt là hỗ trợ thực hiện dự án xây dựng Nhà máy Chế biến thực phẩm mới tại KCN Hiệp Phước.

- Thủ lao: không có thủ lao

• **Ban Kiểm soát:**

- Ban kiểm soát: 03 người, bao gồm: 01 Trưởng ban + 02 thành viên



| STT | Họ tên       | Chức danh  | Nơi công tác                                         | Sở hữu CP và/hoặc đại diện | Tỷ lệ (%) | Ghi chú                                               |
|-----|--------------|------------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|
| 1   | Lê Minh Tân  | Trưởng ban | Chuyên viên Công ty CP CBHXX Cầu Tre                 | 6.000                      | 0,05      |                                                       |
| 2   | Đào Mai Thảo | Thành viên | Giám đốc Kế hoạch Phân tích Công ty CP CBHXX Cầu Tre | 234.700                    | 2,00      |                                                       |
| 3   | Kim Sewon    | Thành viên | Giám đốc Tài chính Cty TNHH CJ Food VN               | 0                          | 0         | Là thành viên từ 2/12/2016, thay cho B. Phạm Thị Thủy |

- Hoạt động của Ban kiểm soát:
  - + Giám sát các hoạt động của Công ty theo Điều lệ Công ty.
  - + Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT.
  - + Thẩm định báo cáo tài chính và kết quả kiểm toán nhằm đánh giá tính trung thực về số liệu liên quan tới công tác kế toán và tình hình tài chính của Cty;
  - + Tham gia các cuộc họp do Hội đồng quản trị tổ chức;
- Thù lao: Không có thù lao

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (tính đến 31/03/2016):

Cơ cấu cổ đông:

| STT      | Cổ đông           | Số cổ đông | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|----------|-------------------|------------|-------------------|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Tổ chức</b>    | <b>4</b>   | <b>11.302.671</b> | <b>96,6</b>       |
| <i>a</i> | <i>Trong nước</i> | <i>1</i>   | <i>5.265.000</i>  | <i>45,0</i>       |
| <i>b</i> | <i>Ngoài nước</i> | <i>1</i>   | <i>6.037.671</i>  | <i>51,6</i>       |
| <b>2</b> | <b>Cá nhân</b>    | <b>77</b>  | <b>397.329</b>    | <b>3,4</b>        |
| <i>a</i> | <i>Trong nước</i> | <i>77</i>  | <i>397.329</i>    | <i>3,4</i>        |
| <i>b</i> | <i>Ngoài nước</i> | <i>0</i>   | <i>0</i>          | <i>0</i>          |
|          | <b>Tổng cộng</b>  | <b>79</b>  | <b>11.700.000</b> | <b>100</b>        |

### 2.1. Cổ đông góp vốn Nhà nước:

| STT | Cổ đông                                          | Địa chỉ / Chức vụ                    | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|     | <b>Đại diện: Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn</b> | <b>275B Phạm Ngũ Lão, Q1, TP.HCM</b> | <b>5.265.000</b>  | <b>45,00</b>      |
| 1   | Võ Quang Vinh                                    | Phó Tổng Giám đốc Cty CP             | 5.031.000         | 43,00             |

|   |              |                                                         |         |      |
|---|--------------|---------------------------------------------------------|---------|------|
|   |              | CBHXX Cầu Tre                                           |         |      |
| 2 | Đào Mai Thảo | Giám đốc Kế hoạch Phân tích<br>Công ty CP CBHXX Cầu Tre | 234.000 | 2,00 |

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập: Không có

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

– Cơ cấu cổ đông nước ngoài

| STT | Cổ đông                      | Số cổ<br>đồng | Số cổ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ nắm giữ<br>(%) |
|-----|------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Tổ chức:                     | 1             | 6.037.671            | 51,6                 |
|     | - CJ Cheiljedang Corporation |               |                      |                      |
| 2   | Cá nhân                      | 0             | 0                    | 0                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>             | <b>1</b>      | <b>6.037.671</b>     | <b>51,6</b>          |

2.4. Các cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% vốn cổ phần)

| S<br>TT | Cổ đông                     | Địa chỉ                          | Số cổ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ nắm<br>giữ (%) |
|---------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1       | Tổng Cty Thương mại Sài Gòn | 275B Phạm Ngũ Lão,<br>Q1, TP.HCM | 5.265.000            | 45,0                 |
| 3       | CJ Cheiljedang Corporation  |                                  | 6.037.671            | 51,6                 |
|         | <b>Tổng cộng</b>            |                                  | <b>11.302.671</b>    | <b>96,6</b>          |

Nơi nhận:

- UBCKNN (để b/c);
- CT HDQT (để b/c);
- Lưu (VT).



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hòa Bình